



Phụ lục 01

ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2026**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ Y TẾ**

(Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 20/10/2026 của UBND tỉnh)

DVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 (sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định, Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP và phần kinh phí đã thực hiện)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
I	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	37.649.840.816	
	Chi sự nghiệp Y tế	37.649.840.816	
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	36.266.250.294	
	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) và kinh phí hoạt động	36.266.250.294	Được giao tại Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	1.383.590.522	
	Nhiệm vụ phòng chống dịch, bệnh phát sinh trong năm do UBND tỉnh giao; kinh phí thuốc, hoá chất, vật tư, truyền thông phòng chống dịch bệnh khác; Kinh phí thuốc, hóa chất, vật tư và các chi phí khác phục vụ công tác chuyên môn,.. của toàn ngành.	182.377.000	Được giao tại Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025
	Hoạt động tại các Trung tâm Y tế (thuê bao phần mềm quản lý trạm y tế xã, hoạt động phòng bệnh tại xã; cơ sở methadone cơ sở 2; kinh phí chi thường xuyên sát nhập Bệnh xá cao su ChuMomRay,...)	279.550.822	Được giao tại Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 (sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định, Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ- TTg ngày 03/12/2025 của TTCP và phần kinh phí đã thực hiện)	Ghi chú
	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác vùng điều kiện KT-XH khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	671.662.700	Được giao tại Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025
	Kinh phí mua phương tiện tránh thai	250.000.000	Được giao tại Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025

Phụ lục 02
BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ Y TẾ
(Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 20/10/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 bổ sung Sở Y tế (sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định, Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP và phần kinh phí đã thực hiện)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
I	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	148.993.152	
1	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	148.993.152	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	148.993.152	
	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) và kinh phí hoạt động	148.993.152	

Phụ lục 03

**Chuyển giao kinh phí năm 2026 thực hiện nhiệm vụ thuộc Trung tâm Y tế trực thuộc Sở Y tế
(lĩnh vực dự phòng, dân số, truyền thông giáo dục sức khỏe) về thuộc UBND các xã, phường
quản lý**

(Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 20/10/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	UBND các xã, phường	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp (*)		
		Tổng cộng	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (*)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
	Tổng cộng	37.649.840.816	36.266.250.294	1.383.590.522
1	UBND xã Bờ Y	2.115.490.916	1.793.563.094	321.927.822
2	UBND xã Dục Nông	448.995.973	428.995.973	20.000.000
3	UBND xã Sa Loong	1.559.067.391	1.539.067.391	20.000.000
4	UBND Phường Kon Tum	1.064.788.321	1.002.498.321	62.290.000
5	UBND phường Đăk Cấm	1.101.149.801	1.052.859.801	48.290.000
6	UBND phường Đăk Bla	626.221.386	600.251.386	25.970.000
7	UBND xã Đăk Rơ Wa	852.892.915	812.212.915	40.680.000
8	UBND xã Ia Chim	355.336.422	315.956.422	39.380.000
9	UBND xã Ngok Bay	625.726.336	592.336.336	33.390.000
10	UBND Phường Sa Huỳnh	201.176.160	201.176.160	0
11	UBND xã Khánh Cường	580.413.043	580.413.043	0
12	UBND Phường Đức Phổ	1.132.040.067	1.132.040.067	0
13	UBND Phường Trà Câu	404.350.349	404.350.349	0
14	UBND xã Nguyễn Nghiêm	549.264.463	549.264.463	0
15	UBND Phường Cẩm Thành	484.300.470	484.300.470	0
16	UBND Phường Nghĩa Lộ	266.999.285	266.999.285	0
17	UBND Phường Trương Quang	331.234.045	331.234.045	0
18	UBND xã Sơn Tây Hạ	147.675.000	119.758.000	27.917.000
19	UBND xã Sơn Tây	165.954.000	126.876.000	39.078.000
20	UBND xã Sơn Tây Thượng	207.796.000	168.718.000	39.078.000
21	UBND xã Mộ Đức	418.719.920	418.719.920	0
22	UBND xã Lân Phong	373.155.145	373.155.145	0
23	UBND xã Mỏ Cày	324.871.294	324.871.294	0
24	UBND xã Long Phụng	418.477.672	418.477.672	0
25	UBND xã Nghĩa Hành	324.435.215	324.435.215	0
26	UBND xã Đình Cường	301.890.953	301.890.953	0
27	UBND xã Phước Giang	234.488.085	234.488.085	0
28	UBND xã Thiện Tín	212.328.285	212.328.285	0
29	UBND xã Tư Nghĩa	579.792.245	579.792.245	0
30	UBND xã Vệ Giang	309.592.195	309.592.195	0
31	UBND xã Nghĩa Giang	550.606.825	550.606.825	0
32	UBND xã Trà Giang	64.593.130	64.593.130	0

STT	UBND các xã, phường	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp (*)		
		Tổng cộng	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (*)
33	UBND xã Trường Giang	277.968.916	277.968.916	0
34	UBND xã Ba Gia	213.194.253	213.194.253	0
35	UBND xã Sơn Tịnh	373.101.320	373.101.320	0
36	UBND xã Thọ Phong	369.795.349	369.795.349	0
37	UBND xã Bình Sơn	330.071.090	330.071.090	0
38	UBND xã Bình Chương	357.701.083	357.701.083	0
39	UBND xã Bình Minh	444.875.890	444.875.890	0
40	UBND xã Đông Sơn	220.360.470	220.360.470	0
41	UBND xã Vạn Tường	505.077.960	505.077.960	0
42	UBND xã Minh Long	809.320.000	809.320.000	0
43	UBND xã Sơn Mai	693.740.000	693.740.000	0
44	UBND xã Đặng Thùy Trâm	295.420.065	295.420.065	0
45	UBND xã Ba Tơ	158.594.110	158.594.110	0
46	UBND xã Ba Tô	145.654.495	145.654.495	0
47	UBND xã Ba Xa	256.647.155	256.647.155	0
48	UBND xã Ba Vinh	109.542.725	109.542.725	0
49	UBND xã Sơn Kỳ	139.921.193	139.921.193	0
50	UBND xã Sơn Thủy	209.907.482	209.907.482	0
51	UBND xã Sơn Hà	166.681.002	166.681.002	0
52	UBND xã Sơn Linh	220.944.189	220.944.189	0
53	UBND xã Sơn Hạ	288.330.802	288.330.802	0
54	UBND xã Trà Bồng	391.854.238	391.854.238	0
55	UBND xã Đông Trà Bồng	186.140.420	186.140.420	0
56	UBND xã Cà Đam	187.955.721	187.955.721	0
57	UBND xã Thanh Bồng	220.246.718	220.246.718	0
58	UBND xã Tây Trà Bồng	289.317.589	289.317.589	0
59	UBND xã Tây Trà	180.419.989	180.419.989	0
60	UBND xã Đắk Hà	437.294.295	437.294.295	0
61	UBND xã Đắk Pxi	249.188.207	249.188.207	0
62	UBND xã Đắk Ui	273.321.985	273.321.985	0
63	UBND xã Ngọc Ráo	333.844.590	333.844.590	0
64	UBND xã Đắk Tô	580.470.174	580.470.174	0
65	UBND xã Kon Đào	376.480.330	376.480.330	0
66	UBND xã Ngọc Tụ	492.473.325	492.473.325	0
67	UBND xã Đắk Long	602.499.950	602.499.950	0
68	UBND xã Đắk Môn	353.162.100	353.162.100	0
69	UBND xã Đắk Pék	571.228.145	571.228.145	0
70	UBND xã Đắk Plô	125.632.420	125.632.420	0
71	UBND xã Xốp	357.498.075	357.498.075	0
72	UBND xã Ngọc Linh	105.745.930	105.745.930	0

STT	UBND các xã, phường	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp (*)		
		Tổng cộng	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (*)
73	UBND xã Sa Thầy	239.877.570	239.877.570	0
74	UBND xã Ya ly	322.708.720	322.708.720	0
75	UBND xã Sa Bình	75.242.530	75.242.530	0
76	UBND xã Mo Rai	442.458.038	442.458.038	0
77	UBND xã Rờ Koi	295.750.750	295.750.750	0
78	UBND xã Đăk Rve	375.306.185	375.306.185	0
79	UBND xã Kon Braih	799.373.880	799.373.880	0
80	UBND xã Đăk Kôi	315.924.590	315.924.590	0
81	UBND xã Măng Đen	813.604.492	773.604.492	40.000.000
82	UBND xã Kon Plông	682.111.343	652.111.343	30.000.000
83	UBND xã Măng Bút	767.012.086	737.012.086	30.000.000
84	UBND xã Đăk Sao	320.453.535	234.154.335	86.299.200
85	UBND xã Đăk Tờ Kan	417.833.380	294.082.480	123.750.900
86	UBND xã Tu Mơ Rông	536.392.565	362.893.265	173.499.300
87	UBND xã Măng Ri	283.799.190	225.837.390	57.961.800
88	UBND xã Ia Toi	383.155.140	306.508.440	76.646.700
89	UBND xã Ia Dal	343.389.765	295.957.965	47.431.800

(*): sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định, Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP và phần kinh phí đã thực hiện